TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 20/2019/DS-ST Ngày: 05-11-2019 V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ, TỈNH ĐĂK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tím.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đình Bông và ông Hồ Giang Nam

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Vi Thế Nam – Cán bộ Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 05/11/2019, tại phòng xử án Toà án nhân dân huyện Krông Nô, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 87/2019/TLST-DS, ngày 25 tháng 6 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông. Có mặt

Bị đơn: Nguyễn Thị L; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông. Có mặt.

Người làm chứng: Chị Đỗ Thị H; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Nông. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/6/2019 và các lời khai tại Tòa án, Nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Vào ngày 10/12/2010 (âm lịch), tức ngày 13/01/2011 (dương lịch) bà N có cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 50.000.000 đồng, giấy vay tiền là do bà L viết và ký xác nhận. Trong giấy vay tiền thì bà N và bà L không thỏa thuận lãi suất và thời hạn thanh toán nợ. Do bà L nói chỉ vay vài tháng nên giữa bà N và bà L không thỏa thuận thời hạn thanh toán nợ. Từ thời điểm vay đến nay bà L chưa thanh toán cho bà N được khoản tiền nào, đã nhiều lần bà N yêu cầu bà L thanh toán nợ nhưng bà L cố tình không thực hiện. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho bà N số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: : Bà L thừa nhận có vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng vào ngày 10/12/2010 (âm lich), tức ngày 13/01/2011 dương lịch. Giấy vay tiền là do bà L viết và ký xác nhận. Mặc dù giữa bà L và bà N không thỏa thuận lãi suất trong giấy vay tiền, nhưng lãi suất hai bên thỏa thuận miệng với nhau là 30.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng. Bà L đã thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi cho bà N. Đối với số nợ gốc thì bà L thanh toán làm nhiều lần. Lần một bà L thanh toán cho bà N 20.000.000 đồng có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị D, chị Lê Thị Hồng A, chị Đỗ Thị H và bà Nguyễn Thị H; lần hai khi đó là đám cưới con gái bà N thì bà L thanh toán cho bà N 20.000.000 đồng tại nhà bà N; số tiền còn lại là 10.000.000 thì bà L thanh toán cho bà N làm nhiều lần cụ thể không nhớ chính xác số tiền và thời gian trả nợ. Bà L không cung cấp được chứng cứ gì khác ngoài những người làm chứng mà bà L yêu cầu Tòa án đưa vào tham gia tố tụng. Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án buộc bà L phải thanh toán số nợ gốc là 50.000.000 đồng thì bà L không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần T trình bày: Ông T có nghe bà N nói lại là bà N cho bà L vay tiền, còn việc bà N cho bà L vay bao nhiêu tiền, vay vào thời gian nào thì ông T không biết. Số tiền bà N cho bà L vay là tiền bà N vay của người khác để cho bà L vay chứ không phải là tài sản chung của ông T và bà N. Số tiền mà bà N cho bà L vay không liên quan gì đến ông T nên ông T không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng gồm có: chị Nguyễn Thị H; chị Lê Thị Hồng A; bà Nguyễn thị D và chị Đỗ Thị H trình bày: Việc bà Nguyễn Thị N cho bà Nguyễn Thị L vay bao nhiêu tiền; vay vào thời gian nào thì chị H, chị A; bà D và chị H không biết. Chỉ có một lần những người làm chứng này nhìn thấy bà L trả cho bà N số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền trên những người làm chứng không biết bà L trả cho bà N là của khoản vay nào đồng thời cũng không biết số tiền đó bà L trả cho bà N là tiền gốc hay tiền lãi. Việc bà L vay tiền của bà N thì chị H, chị A và bà D không biết nên những người này từ chối tham gia tố tụng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật từ quá trình thụ lý, lập hồ sơ vụ án Thẩm phán đã tiến hành đúng theo quy định của pháp luật. Xác định đúng quan hệ tranh chấp giữa các bên; Tiến hành thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ đến các đương sự. Thẩm phán đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng mọi thủ tục, trình tự xét xử theo đúng quy định. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đúng theo quy định, không có trường hợp nào phải thay đổi người tiến hành tố tụng, Hội đồng xét xử đã hỏi và thu thập chứng cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã chấp hành đầy đủ các quy định, quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng.

Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền 50.000.000 đồng. Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Krông Nô và tranh chấp giữa các bên là "*Tranh chấp hợp đồng vày tài sản*" theo quy định khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

2.1. Xét việc bà Nga yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả số tiền 50.000.000 đồng theo "Giấy vay tiền" ngày 10/12/2010 (âm lịch), tức ngày 13/01/2011 (dương lịch), Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chứng cứ mà bà N cung cấp là theo "Giấy vay tiền" ngày 10/12/2010 (âm lịch), tức ngày 13/01/2011 với tổng số tiền vay là 50.000.000 đồng có ký nhận của bà L. Tại thời điểm xác lập giấy cho vay tiền mặt và ký nhận bà L thừa nhận bà hoàn toàn tỉnh táo và không bị ép buộc phải ký vào giấy vay tiền. Việc bà L khai nhận đối với số nợ gốc thì bà L thanh toán làm nhiều lần. Lần một bà L thanh toán cho bà N 20.000.000 đồng có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị D, chị Lê Thị Hồng A, chị Đỗ Thị H và bà Nguyễn Thị H; lần hai khi đó là đám cưới con gái bà N thì bà L thanh toán cho bà N 20.000.000 đồng tại nhà bà N; số tiền còn lại là 10.000.000 thì bà L thanh toán cho bà N làm nhiều lần cụ thể không nhớ chính xác số tiền và thời gian trả nợ. Tuy nhiên, bà L không cung cấp được tài, liệu chứng minh được việc bà L đã thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc cho bà N. Do đó, việc bà L cho rằng bà L đã trả tiền cho bà N là không có cơ sở chấp nhận. Xét nội dung và mục đích của giấy vay tiền thấy rằng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Theo khoản 1 Điều 117 Bộ luật dân sự năm 2015 thì giao dịch vay tiền giữa bà N với bà L đủ kiện kiện có hiệu lực từ đó làm phát sinh nghĩa vụ trả tiền của bà L. Nội dung giấy cho vay tiền mặt mặc du giữa các bên không thỏa thuận cụ thể về thời hạn trả nợ, nhưng trước khi bà N khởi kiện bà L thì bà N đã nhiều lần yêu cầu bà L trả nợ. Việc bà L không trả nợ cho bà N là vi phạm về nghĩa vụ của bên vay được quy định tại Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Đối với quan điểm của bà Nguyễn Thị L cho rằng đối với số nợ gốc thì bà L thanh toán cho bà N làm nhiều lần. Lần một bà L thanh toán cho bà N

20.000.000 đồng có sự chứng kiến của bà Nguyễn Thị D, chị Lê Thị Hồng A, chị Đỗ Thị H và bà Nguyễn Thị H; lần hai khi đó là đám cưới con gái bà N thì bà L thanh toán cho bà N 20.000.000 đồng tại nhà bà N; số tiền còn lại là 10.000.000 thì bà L thanh toán cho bà N làm nhiều lần cụ thể không nhớ chính xác số tiền và thời gian trả nợ. Hơn nữa những người làm chứng cũng không xác định được bà L vay của bà N bao nhiêu tiền, vay vào thời gia nào và việc nhìn thấy bà L trả cho bà N 20.000.000 đồng thì những người làm chứng cũng không biết là số tiền đó bà L thanh toán cho bà N là thanh toán của khoản nợ nào và cũng không biết đó là trả gốc hay trả lãi. Đồng thời quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho quan điểm của mình là đúng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy việc bà L cho rằng đã trả hết số nợ gốc 50.000.000 đồng cho bà N là không có căn cứ chấp nhận.

[3]. Về án phí : Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Áp dụng khoản 3 Điều 144 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 26, 35, 39, 144, 147, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 Bộ luật Dân sự năm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí dân sự sở thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị N 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000865 ngày 25/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Nô.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án lên Tòa án cấp trên để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

5. *Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người đựơc thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)
LÊ THỊ TÍM

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKSND huyện Krông Nô (02bản);*
- *Chi cục THADS huyện Krông Nô;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*